

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho Quý 2 năm 2026 và kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Francois	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Chủ tịch
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Đoàn Linh	Ủy viên
Bà Bùi Thị Nguyệt	Thành viên độc lập
Ông Christian Sebastian Mueller	Thành viên độc lập
Bà Christine Nagel	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Tú	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		40.926.276.753.574	40.004.987.573.568
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	865.593.052.703	1.012.811.045.397
1. Tiền	111		801.593.052.703	862.311.045.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.000.000.000	150.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.437.958.074.585	13.358.502.923.548
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	2.376.700.080.098	1.757.131.197.104
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(692.274.479)	(164.810.333)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	13.061.950.268.966	11.601.536.536.777
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.348.892.649.637	24.394.817.293.147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	22.940.278.456.542	24.375.299.275.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.717.185.531	9.183.739.714
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	506.639.980.222	216.806.079.646
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(209.742.972.658)	(206.471.801.912)
IV. Hàng tồn kho	140		849.121.668	1.028.796.115
1. Hàng tồn kho	141		849.121.668	1.028.796.115
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.272.983.854.981	1.237.827.515.361
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	1.268.932.869.082	1.233.406.658.451
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.597.495.518	1.119.235.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	2.453.490.381	3.301.621.525
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		5.523.957.304.174	4.507.149.326.256
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.583.978.536	33.765.317.730
3. Phải thu dài hạn khác	215		35.583.978.536	33.765.317.730
II. Tài sản cố định	220		390.635.421.080	375.361.496.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	337.041.822.781	325.812.278.919
Nguyên giá	222		763.804.444.802	731.519.926.362
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(426.762.622.021)	(405.707.647.443)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	53.593.598.299	49.549.218.048
Nguyên giá	228		240.841.143.923	233.410.952.794
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(187.247.545.624)	(183.861.734.746)
III. Bất động sản đầu tư	240	11	634.225.684.746	661.033.496.993
Nguyên giá	241		987.660.051.917	1.005.589.196.368
Hao mòn lũy kế	242		(353.434.367.171)	(344.555.699.375)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		203.390.000	481.279.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		203.390.000	481.279.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.346.680.595.532	3.349.046.150.694
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5	54.500.000.000	54.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	5	(41.329.065.962)	(41.227.565.962)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	5	4.333.509.661.494	3.335.773.716.656
VI. Tài sản dài hạn khác	270		116.628.234.280	87.461.584.872
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	86.583.867.955	76.486.890.130
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	272		30.044.366.325	10.974.694.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		46.450.234.057.748	44.512.136.899.824

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.975.585.544.022	35.978.228.567.685
I. Nợ ngắn hạn	310		36.904.219.288.420	35.908.495.792.800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	6.155.227.778.357	4.942.886.273.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	879.630.405.648	927.308.369.470
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		8.218.972.143	8.218.972.143
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	257.237.073.979	185.349.496.663
4. Phải trả người lao động	315		344.228.075.074	582.537.516.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		105.396.327.297	76.803.598.754
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		455.355.891.559	150.364.416.063
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	143.447.133.345	57.878.945.109
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.065.964.280.161	539.404.541.266
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18	27.445.905.627.911	28.417.498.546.546
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43.607.722.946	20.245.117.041
II. Nợ dài hạn	330		71.366.255.602	69.732.774.885
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		34.612.120.561	33.295.495.339
2. Phải trả dài hạn khác	338	16	35.875.904.297	35.296.448.802
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18	878.230.744	1.140.830.744
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.474.648.513.726	8.533.908.332.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	9.474.648.513.726	8.533.908.332.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.716.658.852.155	3.716.658.852.155
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		496.354.519.645	449.748.542.785
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.359.730.401.612	1.495.942.594.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	420a		1.445.442.213.803	444.919.491.050
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		914.288.187.809	1.051.023.102.990
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		380.274.249.539	349.927.852.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		46.450.234.057.748	44.512.136.899.824


Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	8.752.785.152.736	7.253.807.360.258	16.920.973.309.861	14.569.489.803.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	5.764.703.597.556	4.936.579.393.545	11.189.665.520.351	10.073.196.875.779
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.988.081.555.180	2.317.227.966.713	5.731.307.789.510	4.496.292.928.186
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.474.476.290.171	1.841.496.521.730	4.571.039.115.874	3.640.750.557.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		513.605.265.009	475.731.444.983	1.160.268.673.636	855.542.370.571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	332.408.371.077	354.127.007.035	755.782.641.596	686.710.193.781
7. Chi phí tài chính	22	27	102.054.994.816	130.101.568.129	251.577.194.346	231.353.851.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.667.612.798	15.121.328.368	30.088.477.703	21.220.034.173
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	214.587.827.364	184.274.340.338	435.162.585.227	375.582.958.341
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26}	30		529.370.813.906	515.482.543.551	1.229.311.535.659	935.315.754.322
10. Thu nhập khác	31		67.355.594.466	50.773.352.931	130.239.489.610	95.147.059.011
11. Chi phí khác	32		62.131.051.581	48.595.080.004	119.902.009.464	90.155.784.697
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.224.542.885	2.178.272.927	10.337.480.146	4.991.274.314
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		534.595.356.791	517.660.816.478	1.239.649.015.805	940.307.028.636
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	126.392.419.355	102.790.745.181	265.714.781.445	184.956.933.342
15. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(20.279.263.254)	(12.090.022.913)	(19.069.671.583)	(18.914.091.870)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		428.482.200.690	426.960.094.210	993.003.905.943	774.264.187.164
16.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		414.837.317.113	412.856.706.338	960.894.164.669	748.951.544.441
16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.644.883.577	14.103.387.872	32.109.741.274	25.312.642.723
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.010	3.180	4.010	3.180


 Lý Thị Thu Thủy
 Người lập biểu


 Trần Duy Cường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Tuấn Tú
 Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.239.649.015.805	940.307.028.636
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.968.621.685	42.782.936.421
Các khoản dự phòng	03	636.675.534.068	642.034.267.777
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.000.993.012)	29.320.585.539
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(583.058.729.683)	(565.511.858.727)
Chi phí lãi vay	06	30.088.477.703	21.220.034.173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.356.321.926.566	1.110.152.993.819
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.192.723.809.456)	(1.100.925.080.874)
Thay đổi hàng tồn kho	10	179.674.447	2.081.127.767
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.355.215.270.626	1.990.903.008.191
Thay đổi chi phí trả trước	12	(45.623.188.456)	(239.444.128.688)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(619.568.882.994)	(1.352.968.394.196)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.288.174.664)	(21.013.193.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(218.639.437.473)	(150.295.645.208)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34.364.566.164)	(21.009.628.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	592.508.812.432	217.481.059.411
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(18.017.652.767)	(10.361.296.266)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.200.000	607.798.518
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.523.638.262.050)	(7.749.145.838.628)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	8.236.102.889.031	5.859.464.990.705
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.038.346.572.775	490.764.482.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.267.204.253.011)	(1.408.669.862.674)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.414.998.903.293	1.373.815.070.438
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(888.439.164.398)	(28.711.493.199)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	-	(17.788.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	526.559.738.895	1.345.085.788.489
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(148.135.701.684)	153.896.985.226
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.012.811.045.397	388.792.764.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	917.708.990	4.740.869.839
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	865.593.052.703	547.430.619.761


Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng


Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc



Ngày 21 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.672 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.590 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Văn phòng chính tại Tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm Quản lý và Kinh doanh dịch vụ.

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (i)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (i) Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Với các khoản chứng khoán kinh doanh khác, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước và trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý, chi phí hoạt động thương mại điện tử được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ tài chính chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm***Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm***

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 11 năm 2023 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 ("Thông tư 67") và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020, số 14484/BTC-QLBH ngày 21 tháng 12 năm 2021 và số 20520/BTC-QLBH ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ***Dự phòng phí chưa được hưởng:******Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:***

- Đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm gốc: áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với tất cả các nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm: áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, biến động dự phòng phí được theo dõi trên khoản mục "Các khoản giảm trừ doanh thu".

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc: trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Đối với hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm: trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của Công ty và được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập với tỷ lệ 1% phí giữ lại trong kỳ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập với tỷ lệ 3% phí giữ lại trong kỳ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe*Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê dữ liệu trong quá khứ.
- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ đối với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và 3% đối với Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ghi nhận doanh thu*Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn);
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận là "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Trong kỳ, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm".

Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.705.312.926	1.572.098.254
Tiền gửi thanh toán	781.679.255.500	856.544.453.633
Tiền đang chuyển	18.208.484.277	4.194.493.510
Các khoản tương đương tiền (i)	64.000.000.000	150.500.000.000
Tổng cộng	865.593.052.703	1.012.811.045.397

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	2.376.700.080.098	2.376.007.805.619	(692.274.479)	1.757.131.197.104	1.825.273.192.931	(164.810.333)
- Tổng giá trị cổ phiếu, trái phiếu	2.241.619.586.824	2.240.927.312.345	(692.274.479)	1.513.721.156.194	1.581.456.003.571	(164.810.333)
- Các khoản đầu tư khác	135.080.493.274	135.080.493.274	-	243.410.040.910	243.817.189.360	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.395.459.930.460	17.438.039.299.874	-	14.937.310.253.433	14.937.310.253.434	-
b1) Ngắn hạn	13.061.950.268.966	13.061.950.268.966	-	11.601.536.536.777	11.601.536.536.778	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	11.859.399.150.570	11.859.399.150.570	-	10.891.708.838.525	10.891.708.838.525	-
- Trái phiếu (ii)	892.514.762.428	892.514.762.428	-	709.827.698.253	709.827.698.253	-
- Lãi dự thu	310.036.355.968	310.036.355.968	-	-	-	-
b2) Dài hạn	4.333.509.661.494	4.376.089.030.908	-	3.335.773.716.656	3.335.773.716.656	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	2.490.487.047.686	2.490.487.047.686	-	873.593.553.277	873.593.553.277	-
- Trái phiếu (ii)	1.832.557.086.765	1.875.136.456.179	-	2.462.180.163.379	2.462.180.163.379	-
- Lãi dự thu	10.465.527.043	10.465.527.043	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	54.500.000.000	13.170.934.038	(41.329.065.962)	54.500.000.000	44.383.634.038	(41.227.565.962)
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	54.500.000.000	13.170.934.038	(41.329.065.962)	54.500.000.000	44.383.634.038	(41.227.565.962)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn).
- (iii) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hanoi	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Hanoi	81,09	81,09	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Hanoi	61,96	61,96	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ đầu tư hạ tầng PVI	Hanoi	16,00	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"):

Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) được thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2017 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 153/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được gia hạn đến ngày 25 tháng 5 năm 2027 theo Giấy chứng nhận số 26/GCN-UBCK ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. PIF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.500.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	240.000.000.000	16,00
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	786.000.000.000	52,40
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	474.000.000.000	31,60
	1.500.000.000.000	100

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	1.162.228.103.594	614.551.523.731
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	478.472.910.220	319.476.340.566
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.283.273.697.931	1.150.554.438.008
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm (i)	20.009.816.342.754	21.614.447.260.565
Phải thu về hoạt động tài chính	-	670.218.005.541
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	6.487.402.043	6.051.707.288
Tổng cộng	22.940.278.456.542	24.375.299.275.699

- (i) Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm phản ánh giá trị của tài sản tái bảo hiểm bao gồm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm.

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	310.176.232.573	52.952.349.729
Hannover Rück SE	50.978.205.065	48.056.380.802
HDI Global SE	(475.015.272)	34.222.153
HDI Global Network AG	1.255.947.743	22.892.515
HDI Global Insurance Limited Liability Company	1.722.964.386	-

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	506.639.980.222	216.806.079.646
- Tạm ứng cho người lao động	2.028.123.111	909.659.224
- Ký cược, ký quỹ	2.212.574.792	1.494.915.678
- Phải thu khác (i)	502.399.282.319	214.401.504.744
b) Dài hạn	35.583.978.536	33.765.317.730
- Ký cược, ký quỹ	35.583.978.536	33.765.317.730
Tổng cộng	542.223.958.758	250.571.397.376

- (i) Phải thu khác chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi	490.748.070.493	(209.742.972.658)	281.005.097.835	376.467.224.899	(206.471.801.912)	169.995.422.987

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm, theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn.
- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	394.115.661.113	110.449.780.699	218.759.208.766	8.195.275.784	731.519.926.362
Tăng trong kỳ	23.767.535.082	5.136.718.460	3.881.528.331	-	32.785.781.873
- Mua sắm mới	-	5.136.718.460	3.881.528.331	-	9.018.246.791
- Xây dựng mới	5.838.390.631	-	-	-	5.838.390.631
- Phân loại lại từ BĐS đầu tư	17.929.144.451	-	-	-	17.929.144.451
Thanh lý trong kỳ	-	(238.000.000)	(175.031.820)	-	(413.031.820)
Giảm khác	-	-	(88.231.613)	-	(88.231.613)
Số dư cuối kỳ	417.883.196.195	115.348.499.159	222.377.473.664	8.195.275.784	763.804.444.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	135.877.626.428	72.087.982.266	189.607.540.225	8.134.498.524	405.707.647.443
Trích khấu hao trong kỳ	2.608.023.299	5.839.279.407	6.277.745.601	10.945.954	14.735.994.261
Chuyển từ BĐS đầu tư	6.787.432.284	-	-	-	6.787.432.284
Thanh lý trong kỳ	-	(238.000.000)	(175.031.820)	-	(413.031.820)
Phân loại lại	-	-	32.811.466	-	32.811.466
Giảm khác	6.216.472	(927.040)	(93.521.045)	-	(88.231.613)
Số dư cuối kỳ	145.279.298.483	77.688.334.633	195.649.544.427	8.145.444.478	426.762.622.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	258.238.034.685	38.361.798.433	29.151.668.541	60.777.260	325.812.278.919
Số dư cuối kỳ	272.603.897.712	37.660.164.526	26.727.929.237	49.831.306	337.041.822.781

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 285.415.798.229 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 238.259.999.088 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	42.930.348.893	190.480.603.901	233.410.952.794
Tăng trong kỳ	-	7.578.096.129	7.578.096.129
Giảm khác	-	(147.905.000)	(147.905.000)
Số dư cuối kỳ	42.930.348.893	197.910.795.030	240.841.143.923
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.199.587.720	181.662.147.026	183.861.734.746
Trích khấu hao trong kỳ	79.287.486	3.487.239.858	3.566.527.344
Giảm khác	-	(180.716.466)	(180.716.466)
Số dư cuối kỳ	2.278.875.206	184.968.670.418	187.247.545.624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	40.730.761.173	8.818.456.875	49.549.218.048
Số dư cuối kỳ	40.651.473.687	12.942.124.612	53.593.598.299

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 120.999.775.037 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 171.710.936.826 VND).

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	1.005.589.196.368	-	17.929.144.451	987.660.051.917
Nhà và quyền sử dụng đất	1.005.589.196.368	-	17.929.144.451	987.660.051.917
- Giảm do phân loại sang TSCĐ	-	-	17.929.144.451	(17.929.144.451)
Giá trị hao mòn lũy kế	344.555.699.375	15.666.100.080	6.787.432.284	353.434.367.171
Nhà và quyền sử dụng đất	344.555.699.375	15.666.100.080	6.787.432.284	353.434.367.171
- Khấu hao trong kỳ	-	15.666.100.080	-	15.666.100.080
- Tăng do phân loại từ TSCĐ HH	-	-	6.787.432.284	(6.787.432.284)
- Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Giá trị còn lại	661.033.496.993	-	26.807.812.247	634.225.684.746
- Nhà và quyền sử dụng đất	661.033.496.993	-	26.807.812.247	634.225.684.746

Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê phản ánh phần giá trị của các tòa nhà thuộc sở hữu của Công ty tương ứng với phần diện tích cho thuê, được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.268.932.869.082	1.233.406.658.451
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	633.468.076.100	712.063.813.227
- Chi phí hỗ trợ đại lý	153.395.222.527	114.434.267.207
- Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	378.358.759.375	323.263.097.162
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103.710.811.080	83.645.480.855
b) Dài hạn	86.583.867.955	76.486.890.130
- Chi phí trả trước dài hạn khác	86.583.867.955	76.486.890.130
Tổng cộng	1.355.516.737.037	1.309.893.548.581

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	748.680.617.050	836.991.326.786
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	292.226.364.649	53.011.302.781
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	3.657.521.003.409	3.125.471.755.714
Các khoản phải trả khác của khách hàng	1.456.799.793.249	927.411.888.444
Tổng cộng	6.155.227.778.357	4.942.886.273.725

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.061.342.274	214.553.261.727
Hannover Rück SE	221.159.237.122	113.401.488.237
HDI Global SE	6.446.019.390	754.531.998
HDI Global Network AG	40.142.762.318	4.122.440.495
HDI Global Insurance Limited Liability Company	42.420.248.336	-

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước về hoạt động bảo hiểm	879.630.405.648	927.308.369.470
Tổng cộng	879.630.405.648	927.308.369.470

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	74.292.323.649	585.656.164.376	549.904.181.902	-	110.044.306.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.484.342.523	67.254.027.025	265.714.781.445	218.639.437.473	1.484.342.523	114.329.370.997
Thuế, phí phải nộp khác	1.817.279.002	43.803.145.988	204.581.718.672	214.673.336.657	969.147.858	32.863.396.859
Cộng	3.301.621.525	185.349.496.662	1.055.952.664.493	983.216.956.032	2.453.490.381	257.237.073.979

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	143.447.133.345	57.878.945.109
- Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	8.195.162.348	7.104.041.026
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	135.251.970.997	50.774.904.083
b) Dài hạn	35.875.904.297	35.296.448.802
- Phải trả dài hạn khác	35.875.904.297	35.296.448.802
Tổng cộng	179.323.037.642	93.175.393.911

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	539.404.541.266	539.404.541.266	2.435.477.452.529	1.908.917.713.634	1.065.964.280.161	1.065.964.280.161
	539.404.541.266	539.404.541.266	2.435.477.452.529	1.908.917.713.634	1.065.964.280.161	1.065.964.280.161

Số dư chủ yếu bao gồm các khoản vay ngắn hạn với thời hạn trả được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 3 đến 6 tháng, nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn, trong khoảng từ 1,2%/năm đến 6,85%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.445.905.627.911	28.417.498.546.546
- Dự phòng phí chưa được hưởng	9.729.901.373.843	9.797.968.625.313
- Dự phòng bồi thường	17.156.718.933.940	18.126.642.404.408
- Dự phòng dao động lớn	559.285.320.128	492.887.516.825
b) Dài hạn	878.230.744	1.140.830.744
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	878.230.744	1.140.830.744
Tổng cộng	27.446.783.858.655	28.418.639.377.290

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	397.073.142.459	1.199.504.655.499	359.589.076.910	8.194.456.217.798
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.102.927.654.733	49.179.292.600	1.152.106.947.333
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	51.904.551.743	(51.904.551.743)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(38.526.752.919)	(1.358.052.400)	(39.884.805.319)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(737.861.818.050)	(36.856.355.823)	(774.718.173.873)
Phân loại lại	-	-	-	770.848.583	20.907.260.320	(21.678.108.903)	-
Thay đổi khác	-	-	-	-	896.146.200	1.052.000.000	1.948.146.200
Số dư đầu kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	449.748.542.785	1.495.942.594.040	349.927.852.384	8.533.908.332.139
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	960.894.164.669	32.109.741.274	993.003.905.943
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	46.605.976.860	(46.605.976.860)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(50.500.380.237)	(1.763.344.119)	(52.263.724.356)
Số dư cuối kỳ này	2.342.418.670.000	3.716.658.852.155	179.211.820.775	496.354.519.645	2.359.730.401.612	380.274.249.539	9.474.648.513.726

(i) Công ty trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và theo Nghị quyết Hội đồng thành viên của Công ty con trong năm 2026.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(737.861.818.050)

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu kỳ</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	234.241.867	234.241.867
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	4.343.018.283.079	4.604.132.198.260
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	173.561.153.322	139.501.812.690
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	380.632.985.278	381.712.350.062
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	11.805.168	5.969.550
+ Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	532.331	780.482
+ Đồng Rúp Nga	RUB	125.509	126.169
+ Đồng Yên Nhật	JPY	33.627.784	65.196.783

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	4.320.844.050.122	3.587.720.036.633	9.000.883.931.073	8.021.025.322.169
Thu phí nhận tái bảo hiểm	3.847.083.982.928	3.297.415.779.670	6.730.395.692.552	5.811.359.970.425
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	389.958.432.103	235.464.656.899	792.615.199.177	472.456.153.767
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	140.993.463.510	81.298.123.228	294.490.277.884	164.281.641.086
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	53.905.224.073	51.908.763.828	102.588.209.175	100.366.716.518
Tổng cộng	8.752.785.152.736	7.253.807.360.258	16.920.973.309.861	14.569.489.803.965

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	626.633.710.002	317.329.638.793	1.344.827.623.641	1.129.376.439.662
Hannover Rück SE	89.995.670.698	34.811.415.309	142.761.712.233	54.831.940.183
HDI Global SE	138.034.648	22.766.006	336.665.863	79.443.416
HDI Global Network AG	3.907.288.091	4.344.200.127	10.317.594.604	10.115.999.783
HDI Global Specialty SE	-	22.527.829	314.240.394	288.841.698
HDI Global Insurance Limited Liability Company	-	(226.256.335)	-	-

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	5.894.796.184.708	4.905.734.169.045	10.843.141.839.336	9.665.769.131.410
Tăng dự phòng phí	(130.092.587.152)	30.845.224.500	346.523.681.015	407.427.744.369
Tổng cộng	5.764.703.597.556	4.936.579.393.545	11.189.665.520.351	10.073.196.875.779

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1.993.558.500.266	1.070.543.699.309	3.656.514.554.552	1.878.999.140.270
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.196.220.730.550	836.113.067.272	1.674.205.580.097	1.319.144.110.141
Các khoản giảm trừ:	(2.483.252.232.760)	(1.308.857.923.687)	(3.922.773.922.441)	(1.932.021.577.995)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.472.286.504.364)	(1.304.612.987.239)	(3.902.112.948.870)	(1.925.366.176.924)
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	(1.711.990.713)	(589.208.724)	(4.730.701.708)	(1.432.028.313)
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	(9.253.737.683)	(3.655.727.724)	(15.930.271.863)	(5.223.372.758)
Tăng dự phòng bồi thường	160.682.835.032	73.448.346.600	265.833.575.534	198.300.677.909
Số trích dự phòng dao động lớn trong kỳ	32.228.037.876	28.328.892.698	66.397.803.303	58.678.586.381
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.552.180.797.674	1.121.337.596.834	2.788.828.638.481	2.078.510.717.780
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	528.695.171.459	170.223.498.394	1.020.481.094.447	438.679.427.774
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	303.194.229.112	204.201.975.729	457.063.885.948	363.050.142.769
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	22.852.490.652	12.045.142.274	33.155.744.714	26.521.392.113
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	697.438.906.451	734.866.980.437	1.278.127.913.372	1.250.259.755.124
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	22.857.621.533	20.582.842.704	42.032.886.348	39.138.903.129
Tổng cộng	2.474.476.290.171	1.841.496.521.730	4.571.039.115.874	3.640.750.557.615

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	106.247.543.927	105.247.372.753	229.418.319.747	211.570.542.740
Chi phí văn phòng	11.168.004.752	7.408.902.963	18.804.973.420	14.738.540.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.491.647.071	10.021.645.152	12.643.833.499	20.635.740.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	90.680.631.615	61.596.419.470	174.295.458.562	128.638.133.872
Tổng cộng	214.587.827.364	184.274.340.338	435.162.585.227	375.582.958.341

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.754.179.762.187	1.086.046.698.589	3.250.878.316.154	2.237.864.644.961
Chi phí nhân viên	451.526.170.610	337.243.113.430	851.320.801.903	647.688.986.741
Chi phí văn phòng	28.590.554.280	24.589.989.774	56.322.607.236	49.336.552.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.634.765.308	20.689.221.914	32.826.326.640	41.614.009.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	438.132.865.150	557.201.838.361	814.853.649.168	1.039.829.322.277
Tổng cộng	2.689.064.117.535	2.025.770.862.068	5.006.201.701.101	4.016.333.515.956

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.657.310.479	195.120.551.797	454.933.043.990	377.074.798.375
Lãi đầu tư trái phiếu, giấy tờ có giá khác	45.423.973.243	100.626.352.781	125.158.885.693	187.829.261.838
Lãi kinh doanh cổ phiếu	9.468.221.685	2.980.000.000	9.870.929.922	2.980.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.919.600.000	-	2.964.600.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.362.838.462	55.399.896.220	162.078.393.702	118.770.261.775
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(423.572.792)	206.237	776.788.289	55.871.793
Tổng cộng	332.408.371.077	354.127.007.035	755.782.641.596	686.710.193.781

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.980.330.224	60.377.176.726	119.248.945.855	114.694.395.499
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	695.580.000	(246.500.000)	628.964.146	(478.500.000)
Chi phí lãi vay	21.667.612.798	15.121.328.368	30.088.477.703	21.220.034.173
Chi phí tài chính khác	56.711.471.794	54.849.563.035	101.610.806.642	95.917.922.017
Tổng cộng	102.054.994.816	130.101.568.129	251.577.194.346	231.353.851.689

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.239.649.015.805	940.307.028.636
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	39.986.620.663	(140.099.744.587)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.964.600.000	-
- (Lãi) của Quỹ đầu tư cơ hội PVI và Quỹ đầu tư Ha tana PVI	37.905.573.110	(131.190.954.190)
- (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	(867.861.289)	(11.180.982.560)
- Thu nhập khác không chịu thuế	(15.691.158)	2.272.192.163
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	48.888.493.172	114.845.705.715
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	2.241.481.050	
- Thủ lao	1.848.000.000	2.002.500.000
- Chi phí trích trước	95.348.357.915	109.452.825.094
- (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	-	(14.882.365.744)
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	853.869.711	924.981.547
- Chi phí khác không được khấu trừ khác và các điều chỉnh hợp nhất	(51.403.215.503)	17.347.764.817
Thu nhập chịu thuế	1.328.524.129.640	915.052.989.764
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	265.704.825.928	183.010.597.953
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	9.955.517	1.946.335.389
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	265.714.781.445	184.956.933.342

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	960.894.164.669	748.951.544.441
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(21.479.329.364)	(4.033.138.057)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	939.414.835.305	744.918.406.384
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	234.241.867	234.241.867
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	4.010	3.180

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tiền lương của Tổng Giám đốc và các người quản lý khác đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	17.370.307.031	12.961.782.400
Ban Kiểm soát	3.644.940.078	2.787.971.800
Tổng Giám đốc	4.121.926.357	3.726.509.300
Người Quản lý khác	29.528.577.499	20.824.204.400

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
HDI Global SE
Hannover Rück SE
HDI Global Network AG
HDI Global Insurance Limited Liability Company
HDI Global Specialty SE

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn

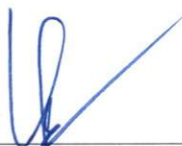
Cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn
Cùng cổ đông góp vốn

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ, mua hàng hóa và dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hannover Rück SE		
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2.028.920.436	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.657.677.839	8.260.993.144
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		51.375.287.626
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	5.957.516.572	1.608.055.115
Thu bồi thường nhượng tái	-	3.357.261.123
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	106.654.658.254	56.521.982.528
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	1.379.969.555	1.024.283.567
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	-

Số dư phải thu, phải trả các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 6 và số 13.


Lý Thị Thu Thúy
Người lập biểu


Trần Duy Cường
Kế toán trưởng




Nguyễn Tuấn Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2026